

KHỞI THÀNH SÀN GRATING FRP



BỀN BỈ - AN TOÀN - HIỆU QUẢ

GIỚI THIỆU DOANH NGHIỆP

Công ty chúng tôi là doanh nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm **nhựa gia cố sợi thủy tinh (FRP)** với công nghệ hiện đại và quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của công ty bao gồm: bể nuôi trồng thủy sản FRP, tấm bảo vệ FRP, tấm lưới FRP, bồn chứa và các thiết bị chống ăn mòn bằng FRP.

Nhờ những ưu điểm nổi bật về độ bền, khả năng chống ăn mòn và tuổi thọ cao, các sản phẩm của công ty được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như **xây dựng, nuôi trồng thủy sản, hóa chất, luyện kim, điện lực, dầu khí và cơ khí công nghiệp.**

Công ty có năng lực thực hiện trọn gói từ thiết kế, sản xuất đến lắp đặt và thi công các công trình kỹ thuật như hệ thống cấp thoát nước, công trình môi trường, hệ thống điều hòa không khí trung tâm và các dự án chống ăn mòn công nghiệp.

Với định hướng phát triển bền vững, công ty không ngừng **đầu tư nghiên cứu, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ**, đồng thời mở rộng hợp tác với các viện nghiên cứu và trường đại học nhằm mang đến những giải pháp tối ưu cho khách hàng.

Sản phẩm của công ty hiện đã được cung cấp cho nhiều thị trường trong và ngoài nước, từng bước khẳng định uy tín và vị thế trong ngành.



VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

Triết lý kinh doanh

Lấy con người làm trung tâm, đề cao tinh thần trách nhiệm, hợp tác cùng phát triển và tạo ra giá trị bền vững cho xã hội.

Tinh thần doanh nghiệp

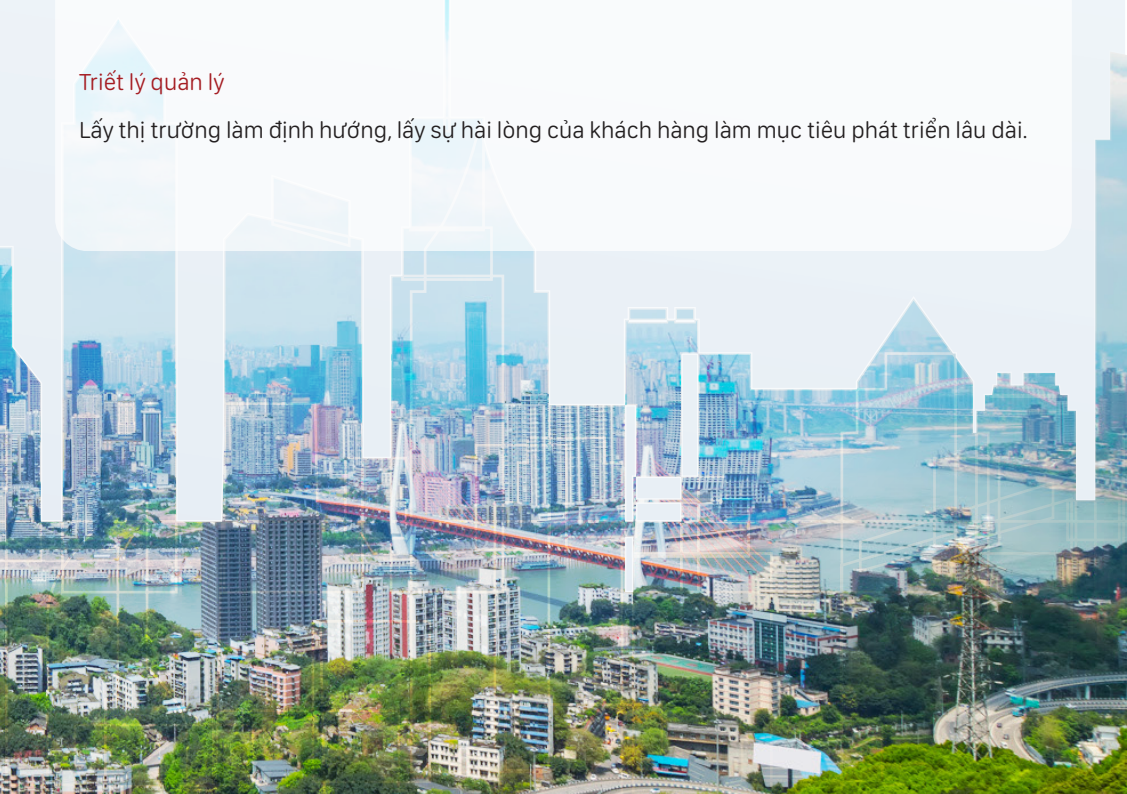
Ứng dụng khoa học công nghệ làm nền tảng cho sự phát triển.

Phong cách làm việc

Đoàn kết – Thực tiễn – Hiệu quả – Tận tâm.

Triết lý quản lý

Lấy thị trường làm định hướng, lấy sự hài lòng của khách hàng làm mục tiêu phát triển lâu dài.



SÀN GRATING FRP

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

1. Chống ăn mòn vượt trội

Khả năng kháng nhiều loại hóa chất như axit, kiềm, muối và dung môi hữu cơ. Phù hợp sử dụng trong môi trường công nghiệp khắc nghiệt.

2. Trọng lượng nhẹ – Độ bền cao

Kết cấu sợi thủy tinh gia cường giúp sản phẩm có độ bền cơ học cao trong khi trọng lượng nhẹ hơn nhiều so với vật liệu kim loại truyền thống.

3. Tuổi thọ dài lâu

Không bị gỉ sét, không mục nát và ít yêu cầu bảo trì, giúp giảm chi phí vận hành trong suốt vòng đời sử dụng.

4. Chống cháy

Vật liệu có đặc tính chống cháy và khả năng tự dập tắt, tăng mức độ an toàn trong môi trường công nghiệp.

5. Bề mặt chống trượt

Thiết kế bề mặt chống trượt giúp đảm bảo an toàn khi di chuyển, đặc biệt trong môi trường ẩm ướt hoặc có dầu mỡ.

6. Không dẫn điện – Không dẫn nhiệt

Đặc tính cách điện và cách nhiệt tốt giúp nâng cao độ an toàn khi sử dụng trong các khu vực có thiết bị điện.

7. Kết cấu ổn định

Độ ổn định cao, chịu tải tốt và ít biến dạng, đảm bảo hiệu suất sử dụng lâu dài.



LỰA CHỌN VẬT LIỆU GRATING FRP

LỰA CHỌN LOẠI NHỰA

Mã vật liệu	Loại nhựa	Khả năng chống cháy (Oxygen Index)	Màu tiêu chuẩn	Ứng dụng khuyến nghị
MP-5	Nhựa Phenolic cải tiến	≈ 80	Màu cà phê	Khả năng chống cháy rất cao, phù hợp cho khu vực yêu cầu an toàn cháy nổ nghiêm ngặt
VEFR-25	Nhựa Vinyl Ester	≥ 28	Xanh lá, vàng, xám, nâu	Môi trường ăn mòn mạnh như axit và dung môi hóa học
VEFR-10	Nhựa Vinyl Ester	≥ 36	Xám đậm, đen	Yêu cầu chống cháy cao và môi trường axit mạnh
IFR-25	Nhựa Isophthalic Polyester	≥ 28	Xanh lá, vàng, xám	Chi phí kinh tế hơn VEFR, khả năng chống ăn mòn tốt
IFGR-30	Nhựa Isophthalic (Food Grade)	26	Vàng	Phù hợp cho nhà máy chế biến thực phẩm và công nghiệp thực phẩm
OFR-25	Nhựa Orthophthalic Polyester	≥ 28	Xanh lá, vàng, xám	Môi trường axit hoặc kiểm thông thường
CDR	Nhựa Orthophthalic Polyester	≥ 28	Xanh lá, vàng, xám	Giải pháp kinh tế, không yêu cầu chống cháy

LỰA CHỌN VẬT LIỆU SỢI THỦY TINH

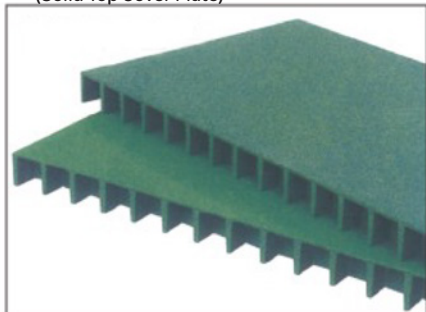
Mã	Loại sợi	Ứng dụng khuyến nghị
E	Sợi E-Glass không kiềm	Phù hợp cho các môi trường yêu cầu độ bền và khả năng chống ăn mòn cao
C	Sợi C-Glass trung kiềm	Khả năng chống ăn mòn tốt, chi phí kinh tế hơn

LỰA CHỌN VẬT LIỆU CHẤT ĐỘN

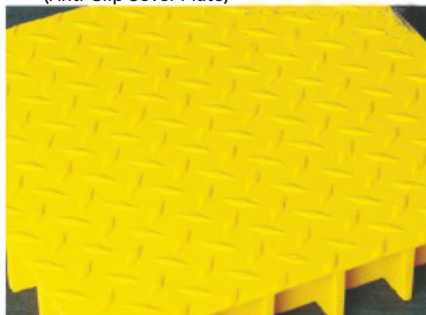
Mã	Loại chất độn	Ứng dụng khuyến nghị
ATH	Nhôm Hydroxide	Tăng khả năng chống cháy, chống khói, phù hợp môi trường yêu cầu an toàn cháy nổ
CAO	Canxi Oxit	Chi phí kinh tế hơn ATH, sử dụng khi không yêu cầu chống cháy cao
PR	Bột màu / phụ gia	Sử dụng để tăng độ bền và tính ổn định của vật liệu

LỰA CHỌN BỀ MẶT

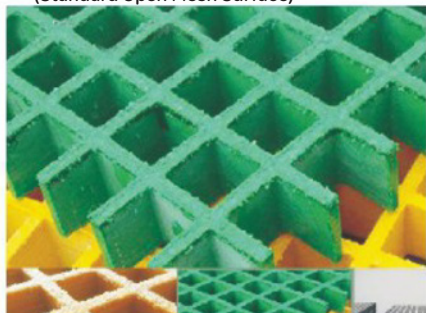
Tấm phủ bề mặt phẳng
(Solid Top Cover Plate)



Tấm phủ chống trượt
(Anti-Slip Cover Plate)



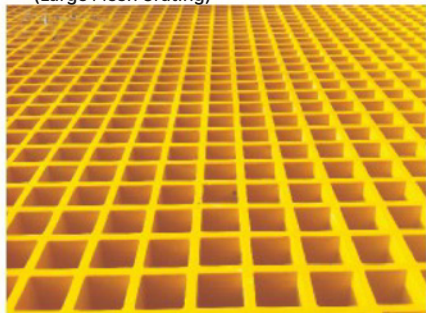
Bề mặt grating tiêu chuẩn
(Standard Open Mesh Surface)



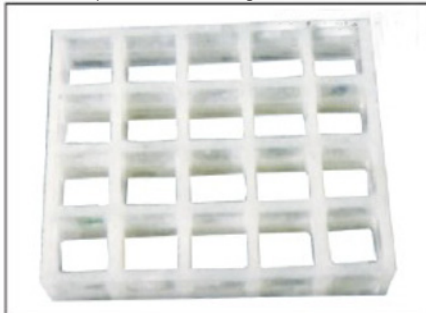
Bề mặt lõm chống trượt
(Concave Anti-Slip Surface)



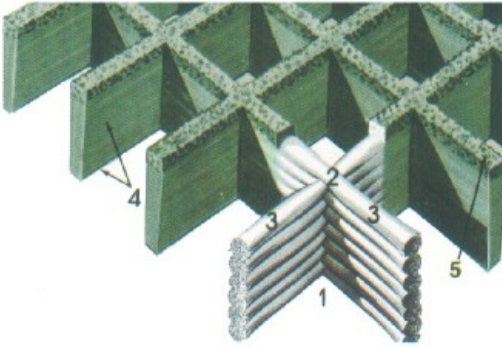
Lưới ô vuông lớn
(Large Mesh Grating)



Grating trong suốt / bán trong suốt
(Transparent FRP Grating)



QUY TRÌNH SẢN XUẤT



Tấm sàn grating FRP đúc khuôn được sản xuất bằng cách đan chéo sợi thủy tinh và tấm nhựa, sau đó ép khuôn tạo thành kết cấu liên khối có độ bền cao.

Đặc điểm cấu trúc:

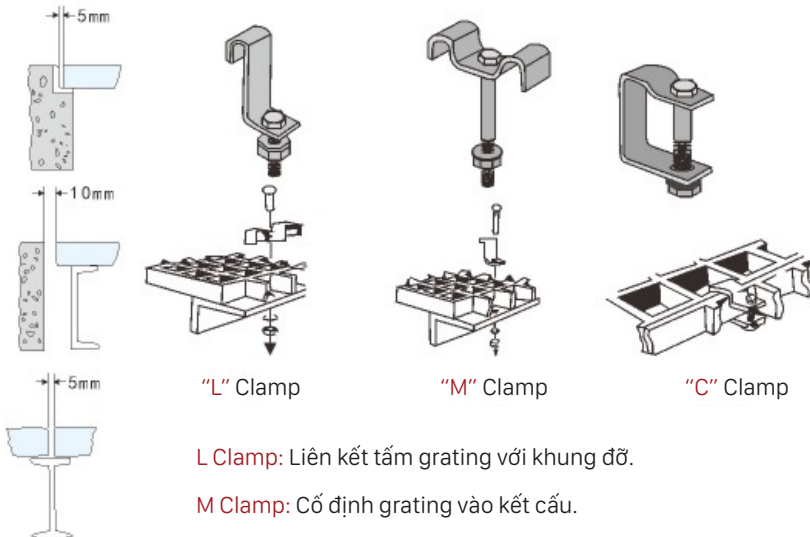
Tấm nhựa hoàn toàn: tăng khả năng chống ăn mòn.

Kết cấu đan chéo: phân bố tải trọng đồng đều, chịu lực tốt.

Bề mặt chống trượt: tăng độ an toàn khi sử dụng.

Thiết kế lưới mở: giúp thoát nước và tự làm sạch.

PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT



"L" Clamp

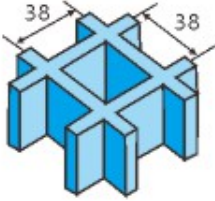
"M" Clamp

"C" Clamp

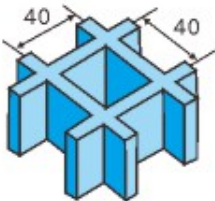
L Clamp: Liên kết tấm grating với khung đỡ.

M Clamp: Cố định grating vào kết cấu.

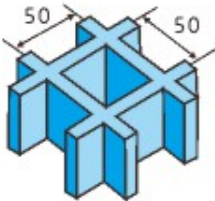
C Clamp: Liên kết hai tấm grating với nhau.



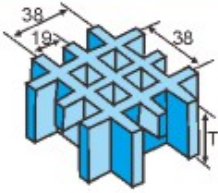
Khoảng cách (mm)	Độ dày gân (trên/dưới)	Kích thước ô lưới (mm)	Kích thước tấm tiêu chuẩn (mm)	Trọng lượng (kg/m ³)	Tỷ lệ lỗ (%)
13	6.0 / 5.0	38 × 38	1200×3600, 1200×4000 1200×2440, 915×3050 1266×4010	6.0	78
14	6.0 / 5.0	38 × 38	1220×3660, 1220×4000 1220×2440, 915×3050 1264×4010	6.5	78
20	6.0 / 5.0	38 × 38	1220×3660, 1220×4000 1524×4010, 997×3012	9.8	65
25	6.0 / 5.0	38 × 38	1220×3660, 1226×4010 1532×4010, 915×3050 1524×4000, 997×3012	12.3	68
30	6.5 / 5.0	38 × 38	1220×3660, 1220×4010 915×3050, 1524×4010	14.6	68
38	7.0 / 5.0	38 × 38	1220×3660, 1220×4010, 1544×4038 2100×4010, 998×4010, 1220×2440 915×3050, 1532×4010, 1532×3050 1000×4000	19.5	68
50	9.5 / 7.5 (loại chịu tải)	38 × 38	1220×4010, 1220×3660 1230×4010, 1220×2440 915×3050	42	56
60	10.5 / 8.5 (loại chịu tải)	38 × 38	1230×4010	50.4	54
65	9.5 / 6 (loại chịu tải)	38 × 38	1220×3660	37 kg	68



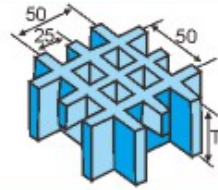
Khoảng cách (mm)	Độ dày gân (trên/dưới)	Kích thước ô lưới (mm)	Kích thước tấm tiêu chuẩn (mm)	Trọng lượng (kg/m ³)	Tỷ lệ lỗ (%)
25	7.0 / 5.0	40 × 40	1007×3007, 1007×4047 1527×4047	12.3	67
30	7.0 / 5.0	40 × 40	1527×4047, 1007×3007 1247×4047	14.6	67
38	7.0 / 5.0	40 × 40	1527×4047, 1247×4047 1007×3007, 1007×4047	19.2	67
40	7.0 / 5.0	40 × 40	1527×4047, 1007×3007 1007×4047, 1247×4047	19.5	67



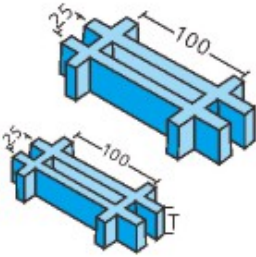
Khoảng cách (mm)	Độ dày gân (trên/dưới)	Kích thước ô lưới (mm)	Kích thước tấm tiêu chuẩn (mm)	Trọng lượng (kg/m ³)	Tỷ lệ lỗ (%)
15	6.0 / 5.0	50 × 50	1220×4040, 1220×3660, 1220×2440	5.9	82
40	6.8 / 5.0	50 × 50	1787×4530, 1225×4530	18.2	80
25	7.0 / 6.0	50 × 50	1220×3660, 1220×2440, 915×3050	11.5	78
50	8.0 / 6.0	50 × 50	1524×4040, 1220×3660 1220×2440, 1220×4000 915×3050, 1532×4020	23.7	78
63	8.3 / 6.0	50 × 50	1225×4000, 1225×3660, 1225×2440, 915×3050	28.8	78



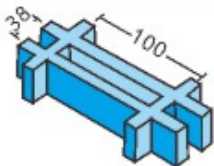
Khoảng cách (mm)	Độ dày gân (trên/dưới)	Kích thước ô lưới (mm)	Kích thước tấm tiêu chuẩn (mm)	Trọng lượng (kg/m ²)	Tỷ lệ lỗ (%)
13	6.5 / 5.0	19×19 38×38	1220×3660, 1220×2440 915×3050, 1266×4007	10	30
25	6.5 / 5.0	19×19 38×38	1220×3660, 1220×2440 915×3050, 1220×4000 1266×4010	16.8	30
30	6.5 / 5.0	19×19 38×38	1220×3660, 1220×2440 915×3050, 1524×4027 1220×4000, 1530×4047	19.1	30
38	6.5 / 5.0	19×19 38×38	1220×3660, 1220×2440 915×3050, 1220×4000 1266×4010	23.5	30



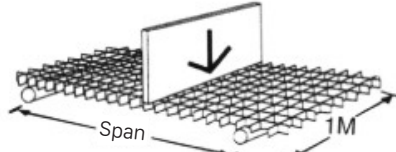
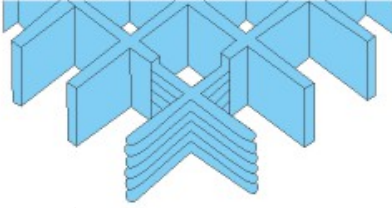
Khoảng cách (mm)	Độ dày gân (trên/dưới)	Kích thước ô lưới (mm)	Kích thước tấm tiêu chuẩn (mm)	Trọng lượng (kg/m ²)	Tỷ lệ lỗ (%)
50	8.0 / 6.0	25×25 50×50	1530×4020	28.5	55



Khoảng cách (mm)	Độ dày gân (trên/dưới)	Kích thước ô lưới (mm)	Kích thước tấm tiêu chuẩn (mm)	Trọng lượng (kg/m ²)	Tỷ lệ lỗ (%)
25	7.0 / 5.5	25 × 100	1007 × 3007 1007 × 4007	13.0	67
25	7.0 / 5.0	25 × 100	1220 × 3660, 915 × 3050 1500 × 6028	13.83	67
25	9.5 / 8.0 (tăng cường)	25 × 100	1220 × 3660, 1220 × 2440 915 × 3050	19.5	52
30	7.0 / 5.5	25 × 100	1007 × 3007, 1007 × 4007	15.6	67
28	8.0 / 6.0	25 × 100	1220 × 3660	22.5	62
38P	15.0 / 5.0	25 × 100	25 × 100 1220 × 3660 1225 × 4170	21	62



Khoảng cách (mm)	Độ dày gân (trên/dưới)	Kích thước ô lưới (mm)	Kích thước tấm tiêu chuẩn (mm)	Trọng lượng (kg/m ²)	Tỷ lệ lỗ (%)
38	8.0 / 6.0	38 × 100	1220 × 3660 1220 × 2440 915 × 3050	16.4	65
50P	8.0 / 5.0	38 × 100	1220 × 3660	15.3	62



Tải trọng tuyến tính (đơn vị: mm)

BẢNG TÍNH NĂNG CƠ HỌC TẦM GRATING FRP

NO.01 – H25 (Ô lưới 38 × 38)

	Độ dày gân (Trên/Dưới): 6.4 / 5.0 mm
	Khoảng cách tâm gân chịu lực: 38 mm
	Tỷ lệ lỗ: 68%
	Trọng lượng: 12.3 kg/m ²
Kích thước tấm: 1220 × 4000 mm, 1220 × 3660 mm, 1220 × 2440 mm, 915 × 3050 mm (Chịu lực hai chiều)	

độ võng Span Khoảng nhịp (mm)	kg/m						Điểm phá hủy
	75	150	300	450	600	750	
450	0.559	1.146	2.15	3.073	4.115	4.75	3910
600	0.864	1.702	3.505	5.156	6.706	8.179	2824
900	2.896	5.918	12.116	18.44	-	-	1948
1200	5.715	11.63	-	-	-	-	1461

NO.02 – H30 (Ô lưới 38 × 38)

	Độ dày gân (Trên/Dưới): 6.5 / 5.0 mm
	Khoảng cách tâm gân chịu lực: 38 mm
	Tỷ lệ lỗ: 68%
	Trọng lượng: 14.6 kg/m ²
Kích thước tấm: 1220 × 4000 mm, 1220 × 3660 mm, 1220 × 2440 mm, 915 × 3050 mm (Chịu lực hai chiều)	

độ võng Span Khoảng nhịp (mm)	kg/m						Điểm phá hủy
	75	150	300	450	750	1500	
300	<0.254	<0.254	0.254	0.508	0.762	1.524	9923.4
450	0.254	0.508	1.016	1.524	2.54	-	4827.6
600	0.508	1.27	2.286	3.556	5.842	-	4112.4
750	1.27	2.54	4.826	7.366	12.446	-	3173.7
900	1.778	3.81	7.62	11.43	-	-	2637.3

NO.03 – H38 (Ô lưới 38 × 38)

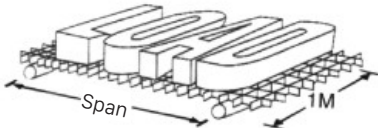
	Độ dày gân (Trên/Dưới): 7.0 / 5.0 mm
	Khoảng cách tâm gân chịu lực: 38 mm
	Tỷ lệ lỗ: 68%
	Trọng lượng: 19.5 kg/m ²
Kích thước tấm: 1220 × 4000 mm, 1220 × 2440mm, 915 × 3050mm, 1524 × 3650 mm, 1524 × 4000 mm (Chịu lực hai chiều)	

độ võng Span Khoảng nhịp (mm)	kg/m						Điểm phá hủy
	75	105	300	450	600	750	
300	0.279	0.356	0.483	0.61	0.76	0.889	17116
600	0.356	0.66	1.245	1.85	2.46	3.073	8718
900	0.864	1.803	3.683	5.563	7.41	9.29	5817
1200	2.261	4.749	9.677	14.63	19.58	-	3755

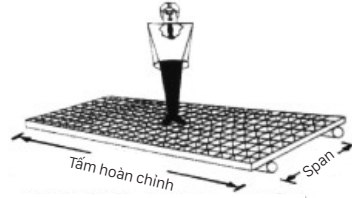
NO.04 – H50 (Ô lưới 50 × 50)

	Độ dày gân (Trên/Dưới): 8.0/6.0 mm
	Khoảng cách tâm gân chịu lực: 38 mm
	Tỷ lệ lỗ: 78%
	Trọng lượng: 13.7 kg/m ²
Kích thước tấm: 1220 × 4000 mm, 1220 × 3660 mm, 1220 × 2440 mm, 915 × 3050 mm (Chịu lực hai chiều)	

độ võng Span Khoảng nhịp (mm)	kg/m						Điểm phá hủy
	75	105	300	450	600	750	
300	0.279	0.305	0.406	0.483	0.635	1.041	21727
600	0.356	0.508	0.813	1.128	1.753	3.327	11713
900	0.508	1.118	2.235	3.2	5.156	10.058	7780
1200	0.914	1.93	3.937	5.918	9.957	-	5834



Tải trọng phân bố đều (đơn vị: mm)



Tải trọng của toàn bộ tấm (đơn vị: mm)

BẢNG TÍNH NĂNG CƠ HỌC TẤM GRATING FRP

độ võng	kg/m ²						
Span Khoảng nhịp (mm)	240	480	980	1450	2450	3650	4880
450	0.66	1.092	1.93	2.769	4.47	6.579	-
600	1.118	2.108	4.14	6.172	10.21	15.265	-
750	2.667	5.387	10.82	16.28	-	-	-
900	5.537	11.176	21.717	-	-	-	-

độ võng	kg/m ²						
Span Khoảng nhịp (mm)	150	370	750	1120	1500	2200	2980
450	0.254	0.686	1.55	2.159	2.667	4.166	5.232
600	0.737	1.651	3.175	4.623	6.121	9.119	12.116
900	1.778	4.445	8.814	13.157	-	-	-
1200	2.946	7.544	15.062	-	-	-	-

độ võng	kg/m ²						giới hạn tải trọng
Span Khoảng nhịp (mm)	350	500	750	1000	1500	2500	
300	< .254	< .254	< .254	< .254	0.254	0.508	32500
450	0.254	0.508	0.762	1.016	1.152	2.286	21661.2
600	1.016	1.524	2.286	2.794	4.318	7.366	12980.8
750	2.54	3.81	5.842	7.62	11.684	-	8296
900	4.572	7.112	10.668	-	-	-	57584

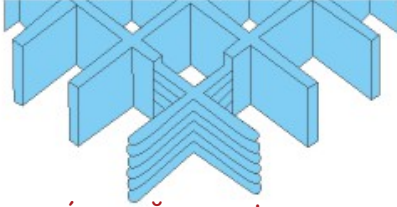
độ võng	kg/m ²				
Span Khoảng nhịp (mm)	25	45	100	150	250
600	<0.254	0.254	0.762	1.016	1.778
750	0.254	0.762	1.27	2.032	3.302
900	0.508	0.762	1.778	2.51	4.064
1050	0.762	1.524	2.794	43.18	7.112
1200	1.016	1.778	3.81	5.588	9.398

độ võng	kg/m ²						
Span Khoảng nhịp (mm)	240	480	980	1450	2450	3650	4880
300	0.254	0.305	0.381	0.457	0.635	0.838	-
600	0.432	0.813	1.549	2.311	3.8354	5.74	-
900	1.702	3.454	6.959	10.46	17.475	-	-
1200	5.696	12.167	24.511	-	-	-	-

độ võng	kg/m ²						
Span Khoảng nhịp (mm)	150	370	750	1120	1500	2200	2980
450	0.203	0.406	0.711	0.889	1.143	1.676	2.21
600	0.356	0.889	1.499	1.905	2.413	3.531	4.267
900	0.61	1.5	2.9	4.14	5.41	7.95	10.566
1200	0.914	2.388	4.699	6.96	9.195	13.665	-

độ võng	kg/m ²						
Span Khoảng nhịp (mm)	240	480	980	1450	2450	3650	4880
300	0.254	0.279	0.33	0.381	0.483	0.737	-
600	0.381	0.584	0.965	1.372	2.134	4.115	-
900	1.194	2.108	3.937	5.766	9.449	18.593	-
1200	2.413	4.928	9.957	14.961	-	-	-

độ võng	kg/m ²						
Span Khoảng nhịp (mm)	300	600	900	1500	2200	2980	3700
450	0.254	0.33	0.457	0.711	1.016	1.346	1.7018
600	0.381	0.8636	1.117	1.524	2.032	2.54	3.1242
900	0.6604	1.2192	1.778	2.896	4.191	5.512	6.7564
1200	0.9398	1.854	2.7432	4.547	6.807	9.271	11.252



BẢNG TÍNH NĂNG CƠ HỌC TẤM GRATING FRP

NO.25 – H25 (Ô lưới 45 × 45)

	Độ dày gân (Trên/Dưới): 6.0 / 4.5 mm Khoảng cách tâm gân chịu lực: 45 mm Tỷ lệ lỗ: 70% Trọng lượng: 10.5 kg/m²
Kích thước tấm: 1007 × 3007 mm (Chịu lực hai chiều)	

NO.25 – H25 (Ô lưới 40 × 40) Loại Chịu Tải Nặng

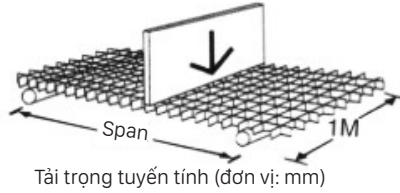
	Độ dày gân (Trên/Dưới): 6.0 / 4.5 mm Khoảng cách tâm gân chịu lực: 40 mm Tỷ lệ lỗ: 70% Trọng lượng: ~11.8 kg/m²
Kích thước tấm: 1220 × 3860 mm (Chịu lực hai chiều)	

NO.38 – H38 (Ô lưới 40 × 40)

	Độ dày gân (Trên/Dưới): 6.0 / 4.5 mm Khoảng cách tâm gân chịu lực: 40 mm Tỷ lệ lỗ: 70% Trọng lượng: 19.5 kg/m²
Kích thước tấm: 1220 × 3860 mm. Khả năng chịu lực theo cả chiều dài và chiều rộng. Có thể cung cấp theo yêu cầu (kích thước tùy chỉnh)	

NO.02 – H20 (Ô lưới 38 × 38)

	Độ dày gân (Trên/Dưới): 6.0 / 5.0 mm Khoảng cách tâm gân chịu lực: 38 mm Tỷ lệ lỗ: 65% Trọng lượng: 9.8 kg/m²
Kích thước tấm: 1220 × 3860 mm (Chịu lực hai chiều)	

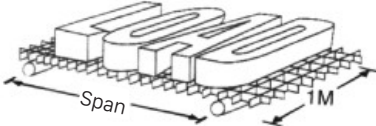


độ võng Span Khoảng nhịp (mm)	kg/m						Điểm phá hủy
	75	150	300	450	600	750	
300	0.33	0.483	0.737	0.991	1.27	1.52	9442
600	0.864	1.727	3.454	5.182	6.909	8.636	4305
750	1.397	2.718	5.105	7.163	9.55	11.938	3589
900	2.413	4.724	8.814	12.369	16.51	20.625	3216

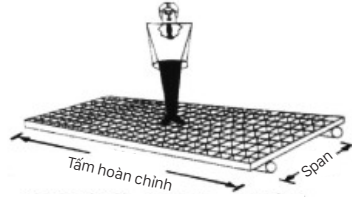
độ võng Span Khoảng nhịp (mm)	kg/m						Điểm phá hủy
	75	150	300	450	600	750	
300	<0.254	0.254	0.762	1.016	1.27	1.524	10057.5
450	0.508	0.762	1.778	2.54	3.302	4.318	72637.5
600	0.762	1.778	3.556	5.05	6.858	-	5773.5
750	1.524	3.048	6.096	9.144	11.938	-	4842.5
900	2.286	4.826	9.652	-	-	-	4172
1050	3.556	7.112	-	-	-	-	3687.75
1200	5.08	10.16	-	-	-	-	3501.50

độ võng Span Khoảng nhịp (mm)	kg/m						Điểm phá hủy
	75	105	300	450	600	750	
300	<0.254	<0.254	0.254	0.508	0.508	0.762	12627.75
450	<0.254	0.254	0.762	1.016	1.524	1.778	9945.75
600	0.254	0.762	1.524	2.286	3.048	3.81	8232.25
750	0.762	1.27	2.794	4.064	5.334	6.604	7040.25
900	1.016	2.286	4.318	6.604	8.636	10.92	6146.25
1050	1.524	3.302	6.604	9.906	-	-	5438.5
1200	2.286	4.826	9.652	-	-	-	5140.5

độ võng Span Khoảng nhịp (mm)	kg/m					Điểm phá hủy
	75	150	300	450	750	
300	0.254	0.508	1.016	1.524	2.54	4470
450	0.762	1.524	3.302	4.826	8.128	2980
600	1.778	3.81	7.62	11.176	-	2235
750	2.794	5.588	11.43	-	-	1788
900	5.334	10.668	-	-	-	1490



Tải trọng phân bố đều (đơn vị: mm)



Tải trọng của toàn bộ tấm (đơn vị: mm)

BẢNG TÍNH NĂNG CƠ HỌC TẤM GRATING FRP

độ võng	kg/m ²						
Span Khoảng nhịp (mm)	240	480	980	1450	2450	3650	4880
300	0.297	0.381	0.533	0.711	1.041	-	1.905
600	0.914	1.854	3.683	5.537	9.22	-	18.466
900	3.632	6.6	12.573	18.542	-	-	-
1050	8.007	14.884	-	-	-	-	-

độ võng	kg/m ²						
Span Khoảng nhịp (mm)	150	370	750	1120	1500	2200	2980
450	0.279	0.683	1.448	2.209	2.718	4.191	5.41
600	0.711	1.524	3.531	4.623	6.02	9.22	12.294
900	1.626	3.962	7.823	11.811	-	-	-
1200	-	-	-	-	-	-	-

độ võng	kg/m ²						giới hạn tải trọng
Span Khoảng nhịp (mm)	250	350	500	750	1000	1500	
300	<0.254	<0.254	<0.254	0.254	0.508	0.508	32940
450	0.508	0.508	0.762	1.27	1.524	2.286	18910
600	1.016	1.27	2.032	3.302	4.318	6.35	15860
750	2.286	3.048	4.572	7.112	9.398	-	12688
900	4.572	5.842	8.89	-	-	-	9110.96
1050	7.874	10.16	-	-	-	-	6900.32
1200	12.7	-	-	-	-	-	5734

độ võng	kg/m ²						
Span Khoảng nhịp (mm)	250	45	100	150	250	450	1000
250	<0.254	<0.254	0.254	0.508	0.762	1.27	2.54
400	<0.254	0.254	0.762	1.016	1.524	3.302	6.53
600	0.254	0.508	1.27	1.778	3.048	6.096	12.192
700	0.508	1.016	2.032	3.048	5.08	10.162	-
850	0.762	1.524	3.048	4.572	7.62	-	-
1000	1.016	2.032	3.81	5.874	9.652	-	-
1150	12.7	2.54	5.334	7.874	-	-	-

độ võng	kg/m ²						giới hạn tải trọng
Span Khoảng nhịp (mm)	350	450	750	1000	1500	2500	
300	0.254	0.254	0.254	0.254	0.254	0.508	41358
450	0.254	0.254	0.508	0.762	1.016	1.778	26962
600	0.508	1.016	1.27	1.778	2.794	4.572	21716
750	1.27	2.032	3.048	4.064	6.35	-	18446.4
900	2.54	4.064	6.096	8.128	12.192	-	13420
1050	4.572	7.112	10.668	-	-	-	10179.68
1200	7.874	11.983	-	-	-	-	8418

độ võng	kg/m ²						
Span Khoảng nhịp (mm)	250	45	100	150	250	450	1000
250	0.524	0.524	0.254	0.254	0.254	0.762	1.27
400	0.524	0.524	0.508	0.762	1.016	2.032	4.318
600	0.254	0.524	0.762	1.016	1.778	3.302	6.858
700	0.524	0.508	1.014	1.524	2.54	5.334	10.414
850	0.508	0.762	1.524	2.286	4.064	7.874	-
1000	0.508	1.016	2.286	3.302	5.588	11.176	-
1150	0.762	0.762	3.048	4.572	7.366	-	-

độ võng	kg/m ²						giới hạn tải trọng
Span Khoảng nhịp (mm)	350	500	750	1000	1500	2500	
300	<0.254	<0.254	0.508	0.508	1.016	1.524	29280
450	1.016	1.524	2.286	3.048	4.572	7.62	12980.8
600	3.084	4.572	7.112	9.368	-	-	7320
750	5.842	8.89	-	-	-	-	4084.8
900	-	-	-	-	-	-	3226.8

BẢNG MODEL & QUY CÁCH TẤM GRATING FRP

Model	Kích thước tấm (m)	Độ dày gân (Trên / Dưới)
43 × 43 × 25	1.22 × 4.025	5 mm / 3.3 mm
	1.00 × 4.04	5 mm / 3.3 mm
40 × 40 × 25	1.22 × 4.04	5.3 mm / 3.8 mm
	1.00 × 4.04	5.3 mm / 3.8 mm
	1.50 × 3.17	5.5 mm / 4 mm
38 × 38 × 25	1.22 × 4.04	6 mm / 4 mm
	1.22 × 3.66	5.5 mm / 3.5 mm
40 × 40 × 30	1.22 × 4.04	5 mm / 3.5 mm
	1.00 × 4.04	5 mm / 3.5 mm
38 × 38 × 30	1.22 × 4.04	6.5 mm / 4.8 mm
	1.00 × 4.04	5.5 mm / 3.5 mm
40 × 40 × 38	1.22 × 4.04	6 mm / 4 mm
	1.00 × 4.04	6 mm / 4 mm
38 × 38 × 50	1.22 × 3.66	7 mm / 5 mm
38 × 38 × 38	1.22 × 4.915	7 mm / 5 mm
	1.22 × 4.04	7 mm / 5 mm
	1.22 × 3.66	7 mm / 5 mm
	1.00 × 4.04	6.5 mm / 4.8 mm
	1.22 × 4.00	7 mm / 5 mm
	1.00 × 4.00	7 mm / 5 mm
50 × 50 × 50	1.22 × 4.04	6.8 mm / 4.8 mm

	1.22x3.66	7.3 mm / 5.3mm
	1x4.04	7.2 mm / 5.2mm
50x50x19	1.22x4	7 mm / 5mm
38x38x50	1.22x3.66	7 mm / 5mm
	1.22x4.015	7 mm / 5mm
50x50x65	1.22x4.04	7.2 mm / 5.2mm
25 ô lưới / 19 lỗ	1.22x4.04	5 mm / 3.3mm
	1x1.04	5 mm / 3.3mm
50 ô lưới	1.22x4.015	7 mm / 5mm
30 lỗ lớn (11.5x12.5)	1.22x3.78	11 mm / 8mm

Khuôn Tấm Đầy		
Tấm hoa văn (Embossed Plate)	1.3x4.1	Tấm nguyên: 40 / Đơn lẻ: 42
	1.4x4.1	
	1.5x4.1	
	1.5x5	
Tấm phẳng (Flat Plate)	1.5x5.2	Tấm nguyên: 40 / Đơn lẻ: 42
	1.3x4.1	

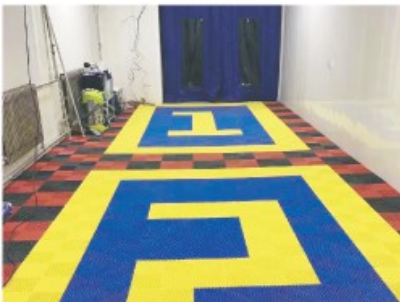
HÌNH ẢNH SẢN XUẤT TẠI XƯỞNG



ỨNG DỤNG CÔNG TRÌNH TẤM GRATING FRP

Ứng dụng rộng rãi trong:

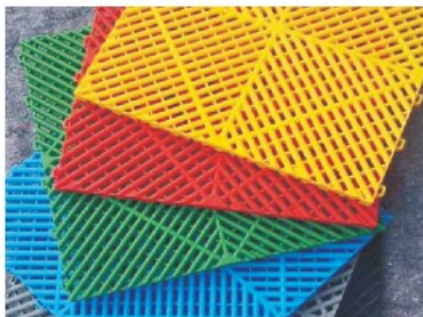
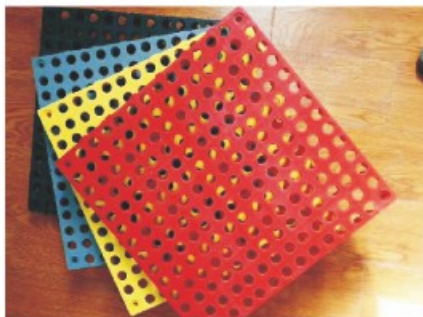
Ngành hóa chất, Dược phẩm, Cơ khí, Dầu khí, Điện tử, Mỏ khai khoáng,
Cảnh quan – cây xanh đô thị, Nhà máy xử lý nước thải, Công trình bảo vệ môi trường
Lối đi bộ, Lan can bảo vệ trạm biến áp, Sàn/giàn thao tác kiểm tra bằng FRP,
Lối đi trong xưởng mạ điện, Các môi trường yêu cầu chống ăn mòn cao.



ỨNG DỤNG CÔNG TRÌNH TẤM GRATING FRP



ỨNG DỤNG CÔNG TRÌNH TẤM GRATING FRP



ỨNG DỤNG CÔNG TRÌNH TẤM GRATING FRP



KHOI THANH

ASA-PVC Roofing Sheets

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TÔN NHỰA KHỞI THÀNH

Số 459, Quốc lộ 1A, Đường Võ Văn Kiệt, Khóm 5, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
NMSX: Lô 5S, Đường số 11, Khu công nghiệp Hải Sơn, Đức Hòa, Tây Ninh, Việt Nam

 +84 366 999 997

 www.tonnhuakhoithanh.vn
www.khoithanhgroup.com

 info@khoithanhgroup.com